

Số: 2366/ĐA-UBND

Mường Tè, ngày 28 tháng 11 năm 2023

**ĐỀ ÁN**

**Vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện quản lý**

**Phần I**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Mường Tè là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam. Huyện có tổng diện tích tự nhiên 267.848 ha, chiếm 29,6% diện tích của tỉnh Lai Châu, đứng đầu 08 huyện, thành phố của tỉnh Lai Châu về diện tích. Huyện có 14 đơn vị hành chính gồm thị trấn Mường Tè và 13 xã.

Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; Phía Nam giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; Phía Đông giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu; Phía Tây giáp huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Huyện có tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài 130,292 km đi qua 6 xã biên giới (Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ) nên Mường Tè có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia.

Tính đến ngày 31/12/2022, huyện Mường Tè có dân số khoảng 48.252 người; gồm 11 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó: Dân tộc Kinh 3.795 người, chiếm 7,86%; dân tộc Thái 10.699 người, chiếm 22,17%; dân tộc Mông 7.382 người, chiếm 15,3%; dân tộc Dao 374 người, chiếm 0,78%; dân tộc Giáy 1027 người, chiếm 2,13%; dân tộc La Hủ 12.574 người, chiếm 26,06%; Hà Nhì 9.028 người, chiếm 18,71%; dân tộc Mảng 1.290 người, chiếm 2,67%; dân tộc Cống 1.043 người, chiếm 2,16%; dân tộc Si La 590 người, chiếm 1,22%; dân tộc Mường 286 người, chiếm 0,59%, dân tộc khác 164 người, chiếm 0,34%. Phần lớn các dân tộc thiểu số trình độ dân trí chưa cao, không đồng đều, đời sống còn khó khăn, các dân tộc phân bố theo từng xã, thị trấn.

UBND huyện có 42 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, gồm: 06 đơn vị sự nghiệp kinh tế (trong đó 02 đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên) và sự nghiệp khác và 36 đơn vị trường học (bậc mầm non, tiểu học, THCS). Các đơn vị sự nghiệp được thành lập và hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện.

Ngày 10/9/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 106/2020/NĐCP (thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP), quy định vị trí việc làm (VTVL) và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó các nhóm VTVL gồm:

VTVL lãnh đạo, VTVL chức danh nghề nghiệp (CDNN) chuyên ngành, VTVL CDNN dùng chung và hỗ trợ, phục vụ.

Xây dựng vị trí việc làm là việc xác định công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng; là cơ sở để xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập. Xác định vị trí việc làm và xây dựng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hợp lý cho từng đơn vị giúp Lãnh đạo đơn vị, cơ quan quản lý cấp trên kiểm soát được số lượng biên chế; là cơ sở để từ đó đặt ra yêu cầu về khung năng lực, tiêu chuẩn cho từng vị trí cụ thể như: Trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, các kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn; là căn cứ để tuyển dụng, bố trí sử dụng viên chức; là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả của bộ máy, khắc phục tình trạng vừa thừa, vừa thiếu nhân lực như hiện nay.

Xuất phát từ những lý do trên, đồng thời để triển khai thực hiện mục tiêu về cải cách chế độ công vụ đến năm 2025 quy định tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ “*Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định*” thì việc triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm để thực hiện việc sắp xếp, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, đủ về số lượng, cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác trong tình hình mới là cần thiết.

## **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**1. Văn bản pháp lý về thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức.**

**1.1. Văn bản chỉ đạo của Trung ương đảng và quy định của Chính phủ, các bộ ngành**

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 25/12/2015 của Bộ Lao động Thương binh và XH về việc quy định về điều lệ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp.

- Quyết định số 01/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 02/01/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục Thường xuyên.

## **1.2. Văn bản của Tỉnh ủy, UBND tỉnh**

- Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông trên cơ sở hợp nhất bộ phận sự nghiệp của Phòng Văn hóa và Thông tin, Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Mường Tè;

- Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Mường Tè;

- Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mường Tè;

- Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thành lập trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Tè.

## **2. Văn bản quy định về chức danh nghề nghiệp, cơ cấu viên chức và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập**

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thông tư số 14/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực lưu trữ.

- Thông tư số 17/2023/TT-BKHCN ngày 09/8/2023 của Bộ Khoa học công nghệ Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành khoa học và công nghệ, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 09/8/2023 của bộ Văn hóa thể thao và du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

- Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ thông tin và truyền thông Hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

- Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTNMT ngày 29/9/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 10/2023/TT-BXD ngày 20/10/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Thông tư số 11/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GDĐT về hướng dẫn về vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư, thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### **3. Các văn bản pháp lý liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức**

- Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông về việc hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

- Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT, ngày 21/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT, ngày 09/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT, ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

#### **4. Các văn bản liên quan đến việc xây dựng Đề án vị trí việc làm**

- Kế hoạch số 130-KH/TU ngày 29/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý biên chế cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng giai đoạn 2022-2026.

- Công văn số 3613/UBND-TH ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc rà soát, xây dựng đề án vị trí việc làm trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 4067/UBND-TH ngày 24/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc xây dựng đề án và phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

- Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện về sử dụng biên chế cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng giai đoạn 2022-2026.

#### **5. Các quyết định giao mức tự chủ chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền**

Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện Mường Tè về việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện, giai đoạn 2022-2025.

### **Phần II**

## **THỰC TRẠNG CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (TRỪ CÁC ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN)**

## I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

### 1. Chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện; có chức năng là cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ, chính quyền cấp huyện, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thư viện; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ về công tác văn hóa, thể thao và du lịch cơ sở; tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thư viện, du lịch và tiếp nhận thông tin, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn huyện.

- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện; có chức năng tham mưu giúp UBND huyện thực hiện các hoạt động sự nghiệp khuyến nông - khuyến lâm, chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt, bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi; các dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn huyện; chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND huyện về tổ chức, số lượng người làm việc và hoạt động theo quy định đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên là đơn vị sự nghiệp công lập, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trực thuộc UBND huyện; chấp hành sự lãnh đạo, quản lý về tổ chức, hoạt động của UBND huyện; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo; có chức năng dạy nghề, giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục và các quy định của pháp luật.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện Mường Tè tham mưu cho UBND huyện về các lĩnh vực: Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo gồm các đơn vị do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện quản lý về chuyên môn, là đơn vị thực hiện các nhiệm vụ: Giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục, xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền; quản lý, sử dụng nhà giáo, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, nhân viên; tuyển sinh và quản lý học sinh; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng

cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá; phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội; tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.

## **2. Đối tượng, phạm vi, tính chất hoạt động của đơn vị**

- Đối tượng: Đội ngũ viên chức, người lao động của đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ công do các đơn vị sự nghiệp cung ứng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Phạm vi hoạt động: Trên địa bàn huyện Mường Tè (tùy quy mô, phạm vi, tính chất hoạt động của từng đơn vị sự nghiệp).

- Tính chất hoạt động: Cung cấp những dịch vụ công mà nhà nước chịu trách nhiệm, để đảm bảo phục vụ Nhân dân trong lĩnh vực: y tế, giáo dục, khoa học hoặc các lĩnh vực mà khu vực ngoài Nhà nước không có khả năng đầu tư, không quan tâm đầu tư.

## **II. CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

### **1. Về tổ chức bộ máy**

#### **a) Cơ cấu lãnh đạo**

- Giám đốc: 04 người
- Hiệu trưởng: 36 người
- Phó Giám đốc: 07 người
- Phó Hiệu trưởng: 79 người.

b) Số lượng các đơn vị sự nghiệp: 40 đơn vị. Trong đó, có 04 đơn vị sự nghiệp khác (Trung tâm Phát triển quỹ đất; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên) và 36 đơn vị trường học.

### **2. Về số lượng người làm việc**

\* Số lượng người làm việc được giao

- Viên chức: 1.405 biên chế
- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ: 117 biên chế:

+ HĐLĐ hưởng lương ngân sách: 117 biên chế

+ HĐLĐ hưởng lương nguồn thu sự nghiệp: 0 biên chế.

\* Số lượng người làm việc, hợp đồng lao động hiện có:

- Viên chức: 1.282 người

- Hợp đồng lao động Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ: 113 biên chế.

+ HDLD hưởng lương ngân sách: 113 người

+ HDLD hưởng lương nguồn thu sự nghiệp: 0 người.

### **3. Vị trí việc làm**

#### ***3.1. Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành***

- Giám đốc;

- Phó Giám đốc;

- Hiệu trưởng;

- Phó Hiệu trưởng.

#### ***3.2. Nhóm vị trí việc làm viên chức nghiệp vụ chuyên ngành***

- Quản lý công tác xây dựng cơ bản

- Công tác quản lý dự án

- Bồi thường tái định cư giải phóng mặt bằng

- Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng

- Công tác tuyển sinh, kế hoạch đào, giới thiệu việc làm

- Kỹ sư Lâm Nghiệp

- Kỹ sư nông nghiệp

- Kỹ sư chăn nuôi

- Kỹ sư thủy sản

- Kỹ sư môi trường

- Biên tập viên

- Phóng viên

- Phát thanh viên

- Biên dịch viên

- Kỹ thuật dựng và sản xuất chương trình

- Kỹ sư giao thông

- Kỹ sư Thủy Lợi

- Kỹ sư xây dựng

- Quản lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Đăng ký biến động quản lý sử dụng đất



- Công tác quản lý và phát triển quỹ đất
  - Kỹ thuật và thông tin đất đai
  - Diễn viên múa
  - Ca sĩ
  - Nhạc công
  - Huấn luyện viên
  - Tuyên truyền viên
  - Biên đạo múa
  - Hướng dẫn viên
  - Họa sĩ
  - Di sản viên
  - Phương pháp viên
  - Giáo viên dạy nghề giáo viên trung học phổ thông
  - Giáo viên trung học cơ sở
  - Giáo viên tiểu học
  - Giáo viên mầm non
  - Tổ trưởng
  - Tổ phó
  - Công tác khuyến nông
  - Chuẩn đoán viên bệnh động vật
  - Kiểm tra viên vệ sinh thú y
  - Kiểm nghiệm viên thủy sản
  - Kỹ thuật viên chuẩn đoán bệnh động vật
  - Bảo vệ viên bảo vệ thực vật
  - Kiểm nghiệm viên cây trồng
  - Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật
  - Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật
  - Kiểm nghiệm viên thuốc thú y
- 3.3. Nhóm hỗ trợ, phục vụ**
- Hành chính tổng hợp
  - Kế toán

- Văn thư
- Lưu trữ viên
- Thủ quỹ
- Y tế học đường
- Thiết bị, thí nghiệm
- Thư viện
- Kỹ thuật viên
- Công nghệ thông tin
- Bảo vệ
- Phục vụ.

### **III. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG VÀ NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

#### **1. Kinh phí hoạt động**

38 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; 02 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; Trung tâm Phát triển quỹ đất).

#### **2. Những yếu tố tác động đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

- Đối với Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện: Bộ máy tổ chức tuy đã được sắp xếp, kiện toàn sau hợp nhất nhưng chưa đảm bảo theo yêu cầu của tình hình mới. Với khối lượng công việc lớn, bộ phận chuyên môn còn thiếu, đa phần viên chức hoàn thiện trình độ đại học. Kinh phí hoạt động tuy đã được quan tâm, nhưng vẫn chưa đảm bảo cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm theo yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Đời sống của viên chức còn gặp nhiều khó khăn do thu nhập thấp.

- Đối với Trung tâm Phát triển quỹ đất: Việc thực hiện nhiệm vụ có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như đất đai, xây dựng, đấu thầu, đấu giá, đặc biệt là đất đai thường xuyên gặp vướng mắc về mặt pháp lý và cả về sự đồng thuận của Nhân dân; nhiệm vụ thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện thuộc vùng núi, phạm vi hoạt động rộng, khó khăn trong việc đi lại. Thời tiết diễn biến bất thường, đặc biệt là vào mùa mưa thường xuyên xảy ra sạt lở, ách tắc giao thông, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác làm việc thực địa của đơn vị.

- Đối với Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp: Phụ thuộc vào các điều kiện như: Điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế xã hội, tập quán canh tác của từng địa phương, thời vụ, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

- Đối với Trung tâm GDNN-GDTX huyện và các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Địa bàn rộng, địa hình chia cắt mạnh ; Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học thiếu và chưa đồng bộ; Trình độ dân trí không đồng đều; nhận thức về vai trò của học tập của số đông người dân còn hạn chế; việc huy động học sinh, học viên ra lớp gặp nhiều khó khăn; người mù chữ và tái mù chữ ở một số bản vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn chiếm tỷ lệ cao,...

### **Phần III**

## **THỐNG KÊ VÀ PHÂN NHÓM CÔNG VIỆC**

1. Nhóm 01: Lĩnh vực văn hóa, thể thao và truyền thông: Phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thư viện; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ về công tác văn hóa, thể thao và du lịch cơ sở; tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thư viện, du lịch.

2. Nhóm 02: Lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp: Thực hiện các hoạt động sự nghiệp khuyến nông - khuyến lâm, chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt, bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi; các dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Nhóm 03: Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên: Dạy nghề, giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm.

4. Nhóm 04: Lĩnh vực phát triển quỹ đất: Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

5. Nhóm 05: Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Giảng dạy, các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền; quản lý, sử dụng nhà giáo, nhân viên; tuyển sinh và quản lý học sinh; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá; phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội; tự đánh giá chất lượng giáo dục.

### **Phần IV**

## **XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

### **I. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

Căn cứ Điều 5 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự

ng nghiệp công lập, xác định danh mục vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập theo thứ tự như sau:

**1. Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành** (Theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ): **04 vị trí**

**1.1. Vị trí cấp trưởng đơn vị sự nghiệp công lập**

- Giám đốc
- Hiệu trưởng.

**1.2. Vị trí cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập**

- Phó Giám đốc
- Phó Hiệu trưởng.

**2. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**

**2.1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: 03 vị trí** (Phụ lục II, Theo Thông tư số 11/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT):

- Vị trí việc làm 1: Bảo vệ thực vật
- Vị trí việc làm 2: Chẩn đoán bệnh động vật
- Vị trí việc làm 3: Khuyến nông

**2.2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông: 16 vị trí**

- Vị trí việc làm 1: Thư viện viên
- Vị trí việc làm 2: Diễn viên
- Vị trí việc làm 3: Tuyên truyền viên văn hóa
- Vị trí việc làm 4: Huấn luyện viên
- Vị trí việc làm 5: Phương pháp viên
- Vị trí việc làm 6: Hướng dẫn viên văn hóa
- Vị trí việc làm 7: Đạo diễn Nghệ thuật
- Vị trí việc làm 8: Họa sĩ
- Vị trí việc làm 9: Biên tập viên
- Vị trí việc làm 10: Phóng viên
- Vị trí việc làm 11: Phát thanh viên
- Vị trí việc làm 12: Kỹ sư
- Vị trí việc làm 13: Âm thanh viên (nhạc công)

- Vị trí việc làm 14: Biên dịch viên
- Vị trí việc làm 15: Kỹ thuật viên
- Vị trí việc làm 16: Công nghệ thông tin

**2.3. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện: 03 vị trí** (Phụ lục VI, Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục; Phụ lục V, Thông tư số 11/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

- Vị trí việc làm 1: Giáo viên THPT hạng III
- Vị trí việc làm 2: Giáo viên dạy nghề lý thuyết
- Vị trí việc làm 3: Giáo viên dạy nghề thực hành.

**2.4. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện: 02 vị trí**

- Vị trí việc làm 1: Bồi thường và giải phóng mặt bằng
- Vị trí việc làm 2: Quản lý và phát triển quỹ đất

**2.5. Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo: 13 vị trí** (Phụ lục I, Thông tư số 19 và 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục)

- Vị trí việc làm 1: Giáo viên mầm non hạng I
- Vị trí việc làm 2: Giáo viên mầm non hạng II
- Vị trí việc làm 3: Giáo viên mầm non hạng III
- Vị trí việc làm 4: Giáo viên Tiểu học hạng I
- Vị trí việc làm 5: Giáo viên Tiểu học hạng II
- Vị trí việc làm 6: Giáo viên Tiểu học hạng III
- Vị trí việc làm 7: Giáo viên THCS hạng I
- Vị trí việc làm 8: Giáo viên THCS hạng II
- Vị trí việc làm 9: Giáo viên THCS hạng III
- Vị trí việc làm 10: Thiết bị, thí nghiệm
- Vị trí việc làm 11: Giáo vụ (kiêm nhiệm)
- Vị trí việc làm 12: Tư vấn học sinh (kiêm nhiệm)
- Vị trí việc làm 13: Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (kiêm nhiệm).

**3. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 07 vị trí**

- Vị trí việc làm 1: Kế toán viên
- Vị trí việc làm 2: Kế toán viên trung cấp

- Vị trí việc làm 3: Văn thư viên
- Vị trí việc làm 4: Văn thư viên trung cấp
- Vị trí việc làm 5: Thư viện viên hạng III
- Vị trí việc làm 6: Thư viện viên hạng IV
- Vị trí việc làm 7: Hành chính tổng hợp

#### **4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí**

- Vị trí việc làm 1: Y tế học đường
- Vị trí việc làm 2: Nhân viên Bảo vệ
- Vị trí việc làm 3: Nhân viên phục vụ

## **II. TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU VIÊN CHỨC**

### **1. Tổng hợp vị trí việc làm**

| <b>STT</b> | <b>Mã vị trí việc làm</b>                                 | <b>Tên vị trí việc làm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> |
|------------|---|----------------------------|-----------------|-----------------------------------|
|            |   |                            |                 |                                   |
| <b>I</b>   | <b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>                  |                            | <b>4</b>        |                                   |
| 1          | LĐQL-01   | Giám đốc                   | 01              | Chuyên viên hoặc hạng III trở lên |
| 2          | LĐQL-02   | Phó Giám đốc               | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |
| 3          | LĐQL-03   | Hiệu trưởng                | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |
| 4          | LĐQL-04   | Phó Hiệu trưởng            | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |
| <b>II</b>  | <b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b> |                            | <b>37</b>       |                                   |
| <b>1</b>   | <b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP</b>                      |                            | <b>3</b>        |                                   |
| 1.1        | NNCN-01   | Bảo vệ thực vật            | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |

| <b>STT</b> | <b>Mã vị trí việc làm</b>                         | <b>Tên vị trí việc làm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> |
|------------|---|----------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| 1.2        | NNCN-02   | Chẩn đoán bệnh động vật    | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |
| 1.3        | NNCN-03   | Khuyến nông                | 01              | Hạng III hoặc tương đương trở lên |
| <b>2</b>   | <b>TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO VÀ TRUYỀN THÔNG</b> |                            | <b>16</b>       | <b>18</b>                         |
| 2.1        | NNCN-01   | Thư viện viên              | 01              | Hạng III                          |
| 2.2        | NNCN-02   | Diễn viên                  | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 2.3        | NNCN-03   | Tuyên truyền viên văn hóa  | 01              | Hạng III                          |
| 2.4        | NNCN-04   | Huấn luyện viên            | 01              | Hạng III                          |
| 2.5        | NNCN-05   | Phương pháp viên           | 01              | Hạng III                          |
| 2.6        | NNCN-06   | Hướng dẫn viên văn hóa     | 01              | Hạng III                          |
| 2.7        | NNCN-07   | Đạo diễn Nghệ thuật        | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 2.8        | NNCN-08   | Họa sĩ                     | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 2.9        | NNCN-09   | Biên tập viên              | 01              | Hạng III                          |
| 2.1        | NNCN-10   | Phóng viên                 | 01              | Hạng III                          |
| 2.11       | NNCN-11   | Phát thanh viên            | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 2.12       | NNCN-12   | Kỹ Sư                      | 01              | Hạng III                          |

| <b>STT</b> | <b>Mã vị trí việc làm</b>           | <b>Tên vị trí việc làm</b>            | <b>Số lượng</b> | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> |
|------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| 2.13       | NNCN-13                             | Âm thanh viên                         | 01              | Hạng IV                           |
| 2.14       | NNCN-14                             | Biên dịch viên                        | 01              | Hạng III                          |
| 2.15       | NNCN-15                             | Kỹ thuật viên                         | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 2.16       | NNCN-16                             | Công nghệ thông tin                   | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| <b>3</b>   | <b>TRUNG TÂM GDNN - GDTX</b>        |                                       | <b>3</b>        |                                   |
| 3.1        | NNCN-01                             | Giáo viên THPT hạng III               | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 3.2        | NNCN-02                             | Giáo viên dạy nghề lý thuyết Hạng III | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 3.3        | NNCN-03                             | Giáo viên dạy nghề thực hành Hạng III | 01              | Hạng III trở lên                  |
| <b>4</b>   | <b>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT</b> |                                       | <b>2</b>        |                                   |
| 4.1        | NNCN-01                             | Bồi thường và giải phóng mặt bằng     | 01              | Hạng III                          |
| 4.1        | NNCN-02                             | Quản lý và phát triển quỹ đất         | 01              | Hạng III                          |
| <b>5</b>   | <b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>           |                                       | <b>13</b>       |                                   |
| 1          | NNCN-01                             | Giáo viên mầm non hạng I              | 01              | Hạng I                            |
| 2          | NNCN-02                             | Giáo viên mầm non hạng II             | 01              | Hạng II                           |
| 3          | NNCN-03                             | Giáo viên mầm non hạng III            | 01              | Hạng III                          |
| 4          | NNCN-04                             | Giáo viên Tiểu học hạng I             | 01              | Hạng I                            |
| 5          | NNCN-05                             | Giáo viên Tiểu học hạng II            | 01              | Hạng II                           |



| <b>STT</b> | <b>Mã vị trí việc làm</b>  | <b>Tên vị trí việc làm</b>                    | <b>Số lượng</b> | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> |
|------------|--|---|-----------------|-----------------------------------|
| 6          | NNCN-06  | Giáo viên Tiểu học hạng III                   | 01              | Hạng III                          |
| 7          | NNCN-07  | Giáo viên THCS hạng I                         | 01              | Hạng I                            |
| 8          | NNCN-08  | Giáo viên THCS hạng II                        | 01              | Hạng II                           |
| 9          | NNCN-09  | Giáo viên THCS hạng III                       | 01              | Hạng III                          |
| 10         | NNCN-10  | Thiết bị, thí nghiệm                          | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 11         | NNCN-11  | Giáo vụ (kiêm nhiệm)                          | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 12         | NNCN-12  | Tư vấn học sinh (kiêm nhiệm)                  | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 13         | NNCN-13  | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (kiêm nhiệm) | 01              | Hạng III trở lên                  |
| <b>III</b> | <b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung</b> |   | <b>7</b>        |                                   |
| 1          | NNCMDC-01  | Kế toán viên                                  | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 2          | NNCMDC-02  | Kế toán viên trung cấp                        | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 3          | NNCMDC-03  | Văn thư viên                                  | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 4          | NNCMDC-04  | Văn thư viên trung cấp                        | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 5          | NNCMDC-05  | Thư viện viên hạng III                        | 01              | Hạng III trở lên                  |
| 6          | NNCMDC-06  | Thư viện viên hạng IV                         | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| 7          | NNCMDC-07  | Hành chính tổng hợp                           | 01              | Hạng IV trở lên                   |
| <b>IV</b>  | <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                             |   | <b>4</b>        |                                   |

| <b>STT</b>                     | <b>Mã vị trí việc làm</b> | <b>Tên vị trí việc làm</b> | <b>Số lượng</b>  | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1                              | HTPV-01                   | Y tế học đường             | 01               | Hạng IV trở lên                   |
| 2                              | HTPV-02                   | Nhân viên Bảo vệ           | 01               | Nhân viên                         |
| 3                              | HTPV-03                   | Nhân viên phục vụ          | 01               | Nhân viên                         |
| 4                              | HTPV-04                   | Nhân viên Lái xe           | 01               | Nhân viên                         |
| <b><u>Tổng I+II+III+IV</u></b> |                           |                            | <b><u>52</u></b> |                                   |

## **2. Xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp**

Theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tổng số vị trí việc làm viên chức nghiệp vụ chuyên ngành và vị trí việc làm viên chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 44 vị trí/tổng số 52 vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp (chiếm 84,6%).

### **b) Cơ cấu viên chức nghiệp vụ chuyên ngành**

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng I hoặc tương đương: 3/37 vị trí, chiếm tỷ lệ 8,1%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng II hoặc tương đương: 3/37 chiếm 8,1%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương: 23/37 chiếm 62,2%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng IV hoặc tương đương: 8/37 chiếm 21,6%.

### **c) Cơ cấu viên chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng I hoặc tương đương: 0, chiếm 0%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng II hoặc tương đương: 0, chiếm 0%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương: 3/7 người chiếm 42,9%.

Vị trí việc làm viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp hạng IV hoặc tương đương: 4/7 người chiếm 57,1%.

## **Phần V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### **I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Trên cơ sở Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành.

#### **II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Xây dựng vị trí việc làm là công việc mới, khó, đòi hỏi tính chuyên môn cao, trong khi đó đội ngũ viên chức tham mưu xây dựng Đề án vị trí việc làm phần lớn thực hiện theo chế độ kiêm nhiệm. Do đó, đề nghị UBND tỉnh tổ chức tập huấn về nghiệp vụ xây dựng, triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp cho đội ngũ này.

Trên đây là Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của UBND huyện Mường Tè./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Lai Châu;
- Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu;
- Trung tâm hành chính công tỉnh Lai Châu;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, PNV.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đào Văn Khánh**